

Name: _____

Score: _____

13 câu hỏi nhiều lựa chọn

Định nghĩa

1/25

quyên góp



- ☐ tutor (v)
- ☐ donation (n)
- ☐ donate (v)
- ☐ profit (n)

Định nghĩa

2/25

lợi nhuận

- ☐ blanket (n)
- ☐ profit (n)
- ☐ donation (n)
- ☐ service (n)

Định nghĩa

3/25

viện dưỡng lão

- ☐ meet up (ph.v)
- ☐ nursing home
- ☐ raise money
- ☐ disable people

Định nghĩa

4/25

tặng



- ☐ raise money
- ☐ nursing home
- ☐ plant vegetables
- ☐ give away

Định nghĩa

5/25

tình nguyện viên, làm tình nguyện



☐ plant vegetables

☐ volunteer (n,v)

☐ meet up (ph.v)

☐ clean up (ph.v)

Định nghĩa

6/25

người khuyết tật

☐ nursing home

☐ meet up (ph.v)

☐ disable people

☐ elderly people (n.ph)

Định nghĩa

7/25

gặp gỡ, gặp mặt

☐ meet up (ph.v)

☐ pick up litter

☐ disable people

☐ clean up (ph.v)

Định nghĩa

8/25

người già

- ☐ disable people
- ☐ elderly people (n.ph)
- ☐ raise people's awareness
- ☐ plant vegetables

Định nghĩa

9/25

vùng sâu, vùng xa

- ☐ rural area (n.ph)
- ☐ meet up (ph.v)
- ☐ volunteer (n,v)
- ☐ disable people

Định nghĩa

10/25

trẻ em (lang thang) đường phố

- ☐ donation (n)
- ☐ blanket (n)
- ☐ organization (n)
- ☐ street children (n)

Định nghĩa

11/25

phi lợi nhuận

- ☐ non-profit
- ☐ raise money
- ☐ nursing home
- ☐ disable people

Định nghĩa

12/25

từ thiện



- ☐ organization (n)
- ☐ plant vegetables
- ☐ homeless (adj)
- ☐ charitable (adj)

Định nghĩa

13/25

dạy kèm, gia sư



☐ meet up (ph.v)

☐ donate (v)

☐ donation (n)

☐ tutor (v)

12 Câu hỏi tự luận

Định nghĩa

14/25

nâng cao ý thức của mọi người

Định nghĩa

15/25

Nhặt rác /pɪk ʌp 'lɪt.ər/

Định nghĩa

16/25

trồng rau



Định nghĩa

17/25

sự quyên góp



Định nghĩa

18/25

dịch vụ

Định nghĩa

19/25

vô gia cư

Định nghĩa

20/25

gây quỹ, tiền ủng hộ

Định nghĩa

21/25

dọn dẹp



Định nghĩa

22/25

cái chăn



Định nghĩa

23/25

tắc nghẽn giao thông

Định nghĩa

24/25

tổ chức



Định nghĩa

25/25

hoạt động vì cộng đồng
